HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48/NQ-HĐND	*Lâm Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Quyết định Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện, cấp xã năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LÂM BÌNH KHOÁ III, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg này 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2022 và kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 3 năm 2022-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - Xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 487/TTr-UBND ngày 21/12/2021 về dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện, cấp xã năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 62/BC-HĐND ngày 21/12/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện, cấp xã năm 2022, cụ thể như sau:

A. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2022 :

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (thu nội địa): 21.800 triệu đồng, trong đó:

1. Cấp huyện thực hiện: 19.352 triệu đồng.

2. Cấp xã thực hiện: 2.448 triệu đồng.

II. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 369.791 triệu đồng, trong đó:

1. Các khoản thu cân đối ngân sách: 366.571 triệu đồng.

1.1. Các khoản thu được hưởng 100%: 18.580 triệu đồng.

1.2. Thu bổ sung từ NS tỉnh: 347.991 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung cân đối ổn định: 345.115 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 2.876 triệu đồng.

2. Các khoản thu điều tiết ngân sách TW, tỉnh: 3.220 triệu đồng.

III. THU NGÂN SÁCH ĐƯỢC ĐỂ LẠI TRÊN ĐỊA BÀN: 366.571 triệu đồng

IV. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 366.571 triệu đồng, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 71.068 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên 289.362 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi ngân sách huyện: 240.531,027 triệu đồng.

2.2. Chi ngân sách xã: 48.830,973 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách địa phương: 4.269 triệu đồng, bao gồm:

3.1. Dự phòng ngân sách huyện: 3.348 triệu đồng.

3.2. Dự phòng ngân sách cấp xã: 921 triệu đồng.

4. Trích lập Quỹ phát triển đất: 1.872 triệu đồng.

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

1. Thu ngân sách cấp huyện: 320.039,027 triệu đồng.

1.1. Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác: 19.352 triệu đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 300.687,027 triệu đồng.

2. Thu điều tiết về ngân sách TW, tỉnh: 3.220 triệu đồng.

3. Thu ngân sách cấp huyện được hưởng: 316.819,027 triệu đồng.

4. Tổng chi ngân sách cấp huyện: 316.819,027 triệu đồng.

4.1. Chi đầu tư phát triển: 71.068 triệu đồng.

4.2. Chi thường xuyên: 240.531,027 triệu đồng, trong đó:

4.3. Dự phòng ngân sách huyện: 3.348 triệu đồng.

4.4. Chi trích lập quỹ phát triển đất: 1.872 triệu đồng.

II. THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ

1. Tổng thu ngân sách xã: 49.751,973 triệu đồng, trong đó:

1.1. Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác: 2.448 triệu đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 47.303,973 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách xã: 49.751,973 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi thường xuyên: 48.830,973 triệu đồng.

2.2. Chi dự phòng ngân sách: 921 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị Quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Lâm Bình khóa III, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 24/12/2021./.

Nơi nhận:
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Thường trực HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lãnh đạo Văn phòng huyện;
- Công báo Tuyên Quang;
- Công Thông tin điện tử huyện Lâm Bình;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Lưu: VT, CV (V) 17

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LÂM BÌNH T. TUYÊN QUANG

Đặng Văn Sình

Biểu số 01/PB32_NĐ31

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị thu	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn *(thu nội địa)*	Thu thuế, phí, lệ phí											Thu khác ngân ssch		
			Cộng thu thuế, phí, lệ phí	Thu từ DNNN Trung ương quản lý	Thu từ DNND địa phương quản lý	Thu từ khu vực CTN, Dịch vụ ngoài quốc doanh	Thuế TNCN	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất	Thuê mặt đất, mặt nước	Lệ phí trước bạ	Phí - lệ phí	Cộng thu khác	Thu quỹ đất công ích 5%	Thu khác ngân sách
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Tổng thu NSNN	**21.800,00**	**19.610,00**	-	**300,00**	**5.530,00**	**800,00**	-	**100,00**	**7.800,00**	**280,00**	**3.500,00**	**1.300,00**	**2.190,00**	**90,00**	**2.100,00**
*	**Trong đó:**															
*	**Thu cân đối NSNN**	**18.580,00**	**17.920,00**	-	**300,00**	**5.530,00**	**800,00**	-	**20,00**	**6.240,00**	**280,00**	**3.500,00**	**1.250,00**	**660,00**	**90,00**	**570,00**
*	**Thu không tính cân đối NSNN**	**3.220,00**	**1.690,00**						**80,00**	**1.560,00**			**50,00**	**1.530,00**		**1.530,00**
A	**KHỐI XÃ**	**2.448,00**	**2.260,00**	-	-	**1.264,00**	**531,00**	-	-	-	-	-	**465,00**	**188,00**	**90,00**	**98,00**
1	UBND xã Thượng Lâm	302,00	274,00			132,00	89,00						53,00	28,00	5,0	23,00
2	UBND xã Khuôn Hà	111,00	100,00			55,00	14,00						31,00	11,00		11,00
3	UBND Thị trấn Lăng Can	934,00	908,00			606,00	230,00						72,00	26,00		26,00
4	UBND xã Phúc Yên	78,00	74,00			34,00	17,00						23,00	4,00		4,00
5	UBND xã Xuân Lập	83,00	70,00			34,00	13,00						23,00	13,00		13,00
6	UBND xã Bình An	92,00	83,00			38,00	16,00						29,00	9,00	7,0	2,00
7	UBND xã Thổ Bình	205,00	189,00			119,00	36,00						34,00	16,00	13,0	3,00
8	UBND xã Hồng Quang	120,00	111,00			40,00	18,00						53,00	9,00	5,0	4,00
9	UBND xã Minh Quang	265,00	224,00			92,00	42,00						90,00	41,00	35,0	6,00
10	UBND xã Phúc Sơn	258,00	227,00			114,00	56,00						57,00	31,00	25,0	6,00
B	**CẤP HUYỆN**	**17.772,00**	**17.300,00**	-	**300,00**	**4.266,00**	**269,00**	-	**100,00**	**7.800,00**	**280,00**	**3.500,00**	**785,00**	**472,00**	-	**472,00**
1	Chi cục Thuế Lâm Bình	17.181,00	17.181,00		300,00	4.266,00	269,00		100,00	7.800,00	280,00	3.500,00	666,00	-		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4,00	4,00										4,00	-		
3	Phòng Tư pháp	15,00	15,00										15,00	-		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	100,00	100,00										100,00	-		
5	Các cơ quan khác thu	472,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	472,00	-	472,00
	- Thu phát VPHC, tịch thu khác	*40,00*	-											*40,00*		*40,00*
	- Thu phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	*20,00*	-											*20,00*		*20,00*
	- Thu thanh lý, bán tài sản, khác..	*200,00*	-											*200,00*		*200,00*
	- Thu khác	*212,00*	-											*212,00*		*212,00*
C	**Thu điều tiết về ngân sách cấp (NSTW, NST)**	**1.580,00**	**50,00**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**50,00**	**1.530,00**	-	**1.530,00**
	- Thu phạt ATGT	*450,00*	*50,00*										*50,00*	*400,00*		*400,00*
	- Thu khác	*1.130,00*	-											*1.130,00*		*1.130,00*

Biểu số 02/NS-NQD

KẾ HOẠCH CHI TIẾT

THU THUẾ TỪ NDNN VÀ THU TỪ KHU VỰC CÔNG THƯƠNG NGHIỆP DỊCH VỤ NGOÀI QUỐC DOANH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị thu	Tổng số	Trong đó					
			Môn bài	TT ĐB	GTGT	TNDN	Tài nguyên	Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	**5.830,00**	-	-	**4.760,00**	**570,00**	**500,00**	-
A	**KHỐI XÃ**	**1.264,00**	-	-	**1.264,00**	-	-	-
1	UBND xã Thượng Lâm	132,00			132,00			
2	UBND xã Khuôn Hà	55,00			55,00			
3	UBND Thị trấn Lăng Can	606,00			606,00			
4	UBND xã Phúc Yên	34,00			34,00			
5	UBND xã Xuân Lập	34,00			34,00			
7	UBND xã Bình An	38,00			38,00			
6	UBND xã Thổ Bình	119,00			119,00			
8	UBND xã Hồng Quang	40,00			40,00			
9	UBND xã Minh Quang	92,00			92,00			
10	UBND xã Phúc Sơn	114,00			114,00			
B	**CHI CỤC THUẾ**	**4.566,00**	-	-	**3.496,00**	**570,00**	**500,00**	-
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	-						
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	300,00			160,00	140,00		
3	Thu từ khu vực Công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	4.266,00			3.336,00	430,00	500,00	

Biểu số 03/NS-PLP

KẾ HOẠCH THU CHI TIẾT VỀ PHÍ, LỆ PHÍ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị thu	Tổng số thu phí, lệ phí	Bao gồm:													
			Chứng thực, công chứng	Phí môn bài	Phí bảo vệ môi trường	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Cấp phép xây dựng	Phí thi hành án	Án phí	Hộ tịch	Phí vệ sinh	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán, dự án ĐTXD	Phí đo đạc	Địa chính	Khai thác tài liệu	Phí khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17
	Tổng cộng	**1.300,00**	**250,00**	**392,00**	**100,00**	**4,00**	**3,00**	**-**	**-**	**52,00**	**-**	**97,00**	**-**	**-**	**-**	**402,00**
A	**KHỐI XÃ**	**465,00**	**236,00**	**94,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**51,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**84,00**
1	UBND xã Thượng Lâm	53,00	35,0	18,0												
2	UBND xã Khuôn Hà	31,00	20,0	5,0						6,00						
3	Thị trấn Lăng Can	72,00	46,0	20,0						6,00						
4	UBND xã Phúc Yên	23,00	15,0	6,0						2,00						
5	UBND xã Xuân Lập	23,00	17,0	4,0						2,00						
6	UBND xã Bình An	29,00	20,0	5,0						4,00						
7	UBND xã Thổ Bình	34,00	20,0	10,0						4,00						
8	UBND xã Hồng Quang	53,00	18,0	9,0						5,00						21,00
9	UBND xã Minh Quang	90,00	20,0	7,0						10,00						53,00
10	UBND xã Phúc Sơn	57,00	25,0	10,0						12,00						10,00
B	**CẤP HUYỆN**	**835,00**	**14,00**	**298,00**	**100,00**	**4,00**	**3,00**	**-**	**-**	**1,00**	**-**	**97,00**	**-**	**-**	**-**	**318,00**
1	Chi cục Thuế Lâm Bình	716,00		298,00	100,00											318,0
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4,00				4,00										
3	Phòng Tư pháp	15,00	14,00							1,00						
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	100,00					3,00					97,00				

Biểu 04/NS-TH

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND tỉnh giao năm 2022	Dự toán năm 2022	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
A	*B*	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG CỘNG	**365.931,000**	**366.571,000**	**316.819,027**	**49.751,973**
A	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	-	-		
B	**Các khoản thuế, phí, lệ phí theo qui định**	**21.000,000**	**21.800,000**	**19.352,000**	**2.448,000**
	Trong đó:				
	- Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng	17.940,000	18.580,000	16.132,000	2.448,000
	- Thu không tính cân đối	3.060,000	3.220,000	3.220,000	-
I	**Cơ quan thuế thu**	**18.810,000**	**19.610,000**	**17.350,000**	**2.260,000**
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý		-		
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý	300,000	300,000	300,000	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài				
4	Thu từ khu vực Công thương nghiệp, Dịch vụ ngoài quốc doanh	5.530,000	5.530,000	4.266,000	1.264,000
5	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	800,000	800,000	269,000	531,000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		-	-	
7	Thuế chuyển quyền SD đất		-	-	
8	Thu tiền sử dụng đất	7.000,000	7.800,000	7.800,000	
8.1	*Thu tỉnh cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (80%)*	*5.600,000*	*6.240,000*	*6.240,000*	
8.2	*Thu không tỉnh cân đối phần điều tiết về ngân sách cấp trên (20%)*	*1.400,000*	*1.560,000*	*1.560,000*	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100,000	100,000	100,000	
9.1	*Thu tỉnh cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (20%)*	*20,000*	*20,000*	*20,000*	
9.2	*Thu không tỉnh cân đối phần điều tiết về ngân sách cấp trên (80%)*	*80,000*	*80,000*	*80,000*	
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	280,000	280,000	280,000	
11	Thu phí và lệ phí, trong đó:	1.300,000	1.300,000	835,000	465,000
11.1	Phí, lệ phí tỉnh cân đối NS ĐP	1.250,000	1.250,000	785,000	465,000
	(Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)	*100,000*	*100,000*	*100,000*	
11.2	Phí, lệ phí không tỉnh cân đối (phí lệ phí NSTW, NST)	50,000	50,000	50,000	-
12	Lệ phí trước bạ	3.500,000	3.500,000	3.500,000	
II	**Cơ quan khác thu**	**2.190,000**	**2.190,000**	**2.002,000**	**188,000**
1	**Các khoản thu khác (Thu cân đối NSĐP)**	570,000	570,000	472,000	98,000
	Trong đó:				
	- Thu phát VPHC, tịch thu khác	40,000	40,000	40,000	
	- Thu phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	20,000	20,000	20,000	
	- Thu thanh lý, bán tài sản, khác..	200,000	200,000	200,000	
	- Thu khác	310,000	310,000	212,000	98,000
2	**Thu cố định tại xã tỉnh cân đối**	**90,000**	**90,000**	-	**90,000**
	- Thu sử dụng quỹ đất công ích 5%	90,000	90,000		90,000
3	**Thu điều tiết về ngân sách cấp (NSTW, NST)**	**1.530,000**	**1.530,000**	**1.530,000**	-
	- Thu phạt ATGT	*400,000*	*400,000*	*400,000*	
	- Thu khác	*1.130,000*	*1.130,000*	*1.130,000*	
C	**Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên**	**347.991,000**	**347.991,000**	**300.687,027**	**47.303,973**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	345.115,000	345.115,000	297.811,027	47.303,973
2	Thu bổ sung có mục tiêu bằng ng vốn trong nước	2.876,000	2.876,000	2.876,000	
D	**Thu chuyển nguồn năm trước sang**		-		
	TỔNG THU	**368.991,000**	**369.791,000**	**320.039,027**	**49.751,973**
*	*Số phí điều tiết về ngân sách cấp trên*	*3.060,000*	*3.220,000*	*3.220,000*	-
	TỔNG THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI TRÊN ĐỊA BÀN	**365.931,000**	**366.571,000**	**316.819,027**	**49.751,973**

Biểu số 05_B30/NĐ 31

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2021		Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
		Dự toán	Ước thực hiện		Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3	4=3-2	5=3/5
A	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**238.665,18**	**345.214,78**	**316.819,027**	**-28.395,753**	**91,8**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.314,00	19.944,47	16.132,000	-3.812,470	80,9
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	222.351,18	284.696,41	300.687,03	15.990,617	105,6
2.1	*Thu bổ sung sung cân đối ngân sách*	*193.401,18*	*193.401,18*	*297.811,027*	104.409,847	154,0
2.2	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*28.950,00*	*91.295,23*	*2.876,000*	-88.419,230	3,2
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		9.671,81		-9.671,810	
5	Thu viện trợ					
6	Thu chuyển nguồn		30.902,09		-30.902,090	0,0
II	**Chi ngân sách**	**238.665,18**	**345.214,78**	**316.819,027**	**78.153,847**	**132,7**
1	**Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện**	**236.553,18**	**333.430,97**	**314.947,027**	**78.393,847**	**133,1**
1.1	Chi đầu tư phát triển	4.224,00	79.652,76	71.068,000	66.844,000	1.682,5
1.2	Chi thường xuyên	229.653,18	251.102,21	240.531,027	10.877,847	104,7
1.3	Dự phòng ngân sách	2.676,00	2.676,00	3.348,000		125,1
2	**Trích lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu sử dụng**	**2.112,00**	**2.112,00**	**1.872,000**		
3	**Chi từ nguồn kết dư ngân sách**		**9.671,81**			
B	**NGÂN SÁCH XÃ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**37.968,82**	**97.419,37**	**49.751,973**	**-47.667,397**	**51,1**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.800,00	2.343,93	2.448,000	104,070	104,4
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	36.168,82	93.168,82	47.303,973	-45.864,847	50,8
2.1	*Thu bổ sung sung cân đối ngân sách*	*36.168,82*	*36.168,82*	*47.303,973*	11.135,153	130,8
2.2	*Thu bổ sung có mục tiêu*		*57.000,00*	-	-57.000,000	
3	Thu kết dư		1.527,04		-1.527,040	
4	Thu chuyển nguồn		379,58		-379,580	
5	Các khoản thu được để lại QL qua NSNN	-	-	-		
II	**Chi ngân sách**	**37.968,82**	**84.222,62**	**49.751,973**	**11.783,153**	**131,0**
1	**Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã**	**37.968,82**	**80.635,59**	**49.751,973**	11.783,153	131,0
1.1	Chi đầu tư phát triển		420,00			
1.2	Chi thường xuyên	37.335,82	59.915,01	48.830,973	11.495,153	130,8
1.3	Dự phòng ngân sách	633,00	633,00	921,000		
1.5	Trích lập Quỹ phát triển đất					
1.6	Chi thực hiện CTMTQG không có tính chất đầu tư XDCB (Vốn sự nghiệp)		19.667,58			
2	**Chi từ nguồn kết dư ngân sách**		**3.587,03**			

Biểu số 06_B31/NĐ 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHI TIÊU	Năm 2021								Năm 2022				So sánh (%)			
		Dự toán				Ước thực hiện				Dự toán							
		Tổng thu NSNN	Bao gồm:			Tổng thu NSNN	Bao gồm:			Tổng thu NSNN	Bao gồm:			Tổng thu NSNN	Bao gồm:		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=9/1	14=10/2	15=11/7	16=12/8
	Tổng cộng	**19.540,00**	**19.540,00**	-	-	**20.761,36**	**20.761,36**	-	-	**21.800,00**	**21.800,00**	-	-	111,6%	111,6%		
1	Thu ngân sách huyện	17.240,00	17.240,00	-	-	17.952,57	17.952,57	-	-	19.352,00	19.352,00	-	-	112,3%	112,3%		
1.1	*Cơ quan thuế thu*	*15.590,00*	*15.590,00*			*16.057,84*	*16.057,84*			*17.350,00*	*17.350,00*			*111,3%*	*111,3%*		
1.2	*Cơ quan khác thu*	*1.650,00*	*1.650,00*			*1.894,73*	*1.894,73*			*2.002,00*	*2.002,00*			*121,3%*	*121,3%*		
2	UBND xã Thượng Lâm	297,00	297,00			338,11	338,11			302,00	302,00			101,7%	101,7%		
3	UBND xã Khuôn Hà	91,00	91,00			101,20	101,20			111,00	111,00			122,0%	122,0%		
4	UBND Thị trấn Lăng Can	920,00	920,00			1.259,01	1.259,01			934,00	934,00			101,5%	101,5%		
5	UBND xã Phúc Yên	64,00	64,00			79,59	79,59			78,00	78,00			121,9%	121,9%		
6	UBND xã Xuân Lập	65,00	65,00			67,08	67,08			83,00	83,00			127,7%	127,7%		
7	UBND xã Bình An	74,00	74,00			76,50	76,50			92,00	92,00			124,3%	124,3%		
8	UBND xã Thổ Bình	199,00	199,00			284,29	284,29			205,00	205,00			103,0%	103,0%		
9	UBND xã Hồng Quang	90,00	90,00			107,01	107,01			120,00	120,00			133,3%	133,3%		
10	UBND xã Minh Quang	250,00	250,00			250,00	250,00			265,00	265,00			106,0%	106,0%		
11	UBND xã Phúc Sơn	250,00	250,00			246,00	246,00			258,00	258,00			103,2%	103,2%		

Biểu số 07_PB33_NĐ 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Tổng chi Ngân sách địa phương	Bao gồm:	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**366.571,000**	**316.819,027**	**49.751,973**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**366.571,000**	**316.819,027**	**49.751,973**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**71.068,000**	**71.068,000**	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	71.068,000	71.068,000	-
1.1	*Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp*	*5.000,000*	*5.000,000*	
1.2	*Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp kinh tế*	*56.700,000*	*56.700,000*	
1.3	*Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo*	*5.000,000*	*5.000,000*	
1.4	*Chi Đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*4.368,000*	*4.368,000*	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**289.362,000**	**240.531,027**	**48.830,973**
	Trong đó:			
1	Chi sự Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	156.700,000	156.465,000	235,000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	200,000	200,000	
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**4.269,000**	**3.348,000**	**921,000**
IV	**TRÍCH QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**	**1.872,000**	**1.872,000**	
B	**CHI THỰC HIỆN CTMTQG KHÔNG CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ XD CƠ BẢN (VỐN SỰ NGHIỆP)**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 08_B34/NĐ31

BIỂU TỔNG HỢP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND tỉnh giao năm 2022	Dự toán năm 2022	Trong đó:	
				Chi ngân sách huyện	Chi ngân sách xã
a	*b*	*1*	*2*	*3*	*4*
	TỔNG CỘNG	**365.931,000**	**366.571,000**	**316.819,027**	**49.751,973**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**8.920,00**	**71.068,00**	**71.068,00**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.920,000	71.068,000	71.068,000	-
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	5.000,00	5.000,000	5.000,000	
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp kinh tế		56.700,000	56.700,000	
3	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		5.000,000	5.000,000	
5	Chi Đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.920,00	4.368,000	4.368,000	
2	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**348.186,000**	**289.362,000**	**240.531,027**	**48.830,973**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	75.775,00	21.708,187	20.708,187	1.000,000
2	Chi hoạt động bảo vệ Môi trường	10.685,000	10.685,000	10.685,000	-
3	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	161.700,000	156.700,000	156.465,000	235,000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số, KHHGĐ	1.285,000	2.037,748	1.285,000	752,748
5	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	200,000	200,000	200,000	
6	Chi sự nghiệp Văn hoá, Thông tin và Thể thao	3.845,000	3.845,000	3.785,000	60,000
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình		-	-	
8	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	13.275,000	14.700,614	13.275,000	1.425,614
9	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	30.562,000	72.342,430	29.341,840	43.000,590
10	Chi an ninh - Quốc phòng	3.808,000	6.165,021	3.808,000	2.357,021
	- Chi an ninh và trật tự ATXH	300,000	*300,000*	*300,000*	
	- Quốc phòng	3.508,000	*5.865,021*	*3.508,000*	*2.357,021*
11	Chi ngân sách cấp xã *(Phân bổ chi tiết theo sự nghiệp NSX và tiết theo biểu số 14)*	46.073,000	-		
12	Chi khác của ngân sách	978,000	978,000	978,000	
III	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP (Kế hoạch phân bổ chi tiết ở sự nghiệp kinh tế)**	**2.876,00**	-		
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**4.269,00**	**4.269,000**	**3.348,000**	**921,000**
V	**TRÍCH LẬP QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**	**1.680,00**	**1.872,000**	**1.872,000**	

Biểu số 09_B35/NĐ 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chia ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi dự phòng ngân sách	Chi trích lập quỹ phát triển đất	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Chi thường xuyên và định mức chi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Nhiệm vụ chi không thường xuyên; bổ sung có mục tiêu năm 2021					Tổng số	Trong đó		
												Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*
	TỔNG CỘNG	**366.571,000**	##########	**288.109,000**	**179.870,558**	**108.238,442**	-	**4.269,000**	**1.872,000**	**1.253,000**	-	-	-	-
*	**CẤP HUYỆN**	**316.819,027**	##########	**239.278,027**	**150.115,584**	**89.162,443**	-	**3.348,000**	**1.872,000**	**1.253,000**	-	-	-	-
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**71.068,000**	##########	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	5.000,000	5.000,000											
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp kinh tế	56.700,000	##########											
3	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	5.000,000	5.000,000											
5	Chi Đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.368,000	4.368,000	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**239.278,027**	-	**239.278,027**	**150.115,584**	**89.162,443**	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**17.284,022**	-	**17.284,022**	**3.227,722**	**14.056,300**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	1.638,855		1.638,855	1.638,855									
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	472,867		472,867	472,867									
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	300,000		300,000	-	300,000								
4	Hạt quản lý giao thông	2.614,150		2.614,150		2.614,150								
5	Kinh phí hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong thời kỳ ổn định ngân sách	1.116,000		1.116,000	1.116,000									
6	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (NQ 02, 03, 06, 11 và các nhiệm vụ , chính sách khác...)	11.142,150		11.142,150		11.142,150								
II	**CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**	**10.685,000**	-	**10.685,000**	-	**10.685,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**	**9.500,000**	-	**9.500,000**	-	**9.500,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện các dịch vụ công ích, công cộng năm 2022 trên địa bàn huyện (rác thải, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải , vệ sinh môi trường và các nội dung chi sự nghiệp bảo vệ môi trường)	9.500,000	-	9.500,000		9.500,000								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó											
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chia ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi dự phòng ngân sách	Chi trích lập quỹ phát triển đất	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Chi thường xuyên và định mức chi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Nhiệm vụ chi không thường xuyên; bổ sung có mục tiêu năm 2021					Tổng số	Trong đó		
												Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*
2	**Hỗ trợ chi sự nghiệp môi trường: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và các hoạt động môi trường khác theo Điều 16 Nghị quyết của HĐND tỉnh**	**1.185,000**		**1.185,000**	-	**1.185,000**								
III	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**144.039,500**	-	**144.039,500**	**117.788,454**	**26.251,046**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Bậc Mầm non**	**43.178,553**	-	**43.178,553**	**36.877,837**	**6.300,716**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	**Giáo viên MN hợp đồng chuyển xếp lương theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg**	**8.866,992**	-	**8.866,992**	**8.866,992**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Trường MN Thượng Lâm	485,575		485,575	485,575									
1.1.2	Trường MN Khuôn Hà	401,489		401,489	401,489									
1.1.3	Trường MN Lăng Can	1.212,958		1.212,958	1.212,958									
1.1.4	Trường MN Phúc yên	657,422		657,422	657,422									
1.1.5	Trường MN Xuân Lập	539,282		539,282	539,282									
1.1.6	Trường MN Bình An	1.170,065		1.170,065	1.170,065									
1.1.7	Trường MN Thổ Bình	1.432,651		1.432,651	1.432,651									
1.1.8	Trường MN Hồng Quang	591,087		591,087	591,087									
1.1.9	Trường MN Minh Quang	996,478		996,478	996,478									
1.1.10	Trường MN Phúc Sơn	1.379,985		1.379,985	1.379,985									
1.2	**Giáo viên (Biên chế)**	**34.311,561**	-	**34.311,561**	**28.010,845**	**6.300,716**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Trường MN Thượng Lâm	3.722,872		3.722,872	3.272,096	450,776								
1.2.2	Trường MN Khuôn Hà	2.691,847		2.691,847	2.020,937	670,910								
1.2.3	Trường MN Lăng Can	3.629,102		3.629,102	3.008,844	620,258								
1.2.4	Trường MN Phúc Yên	2.498,413		2.498,413	1.909,018	589,395								
1.2.5	Trường MN Xuân Lập	2.879,903		2.879,903	2.394,655	485,248								
1.2.6	Trường MN Bình An	2.708,157		2.708,157	1.839,932	868,225								
1.2.7	Trường MN Thổ Bình	3.104,541		3.104,541	2.583,471	521,070								
1.2.8	Trường MN Hồng Quang	3.619,040		3.619,040	2.773,370	845,670								
1.2.9	Trường MN Minh Quang	4.721,826		4.721,826	4.146,898	574,928								
1.2.10	Trường MN Phúc Sơn	4.735,860		4.735,860	4.061,624	674,236								
2	**Bậc Tiểu học**	**46.362,968**	-	**46.362,968**	**41.968,968**	**4.394,000**	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chia ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi dự phòng ngân sách	Chi trích lập quỹ phát triển đất	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Chi thường xuyên và định mức chi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Nhiệm vụ chi không thường xuyên; bổ sung có mục tiêu năm 2021					Tổng số	Trong đó		
												Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*
2.1	Trường TH Thượng Lâm	5.582,273		5.582,273	4.963,773	618,500								
2.2	Trường TH Khuôn Hà	3.589,522		3.589,522	3.179,522	410,000								
2.3	Trường TH Lăng Can	6.285,054		6.285,054	5.345,054	940,000								
2.4	Trường TH Phúc Yên	4.571,492		4.571,492	4.055,492	516,000								
2.5	Trường TH Bình An	5.199,304		5.199,304	4.831,304	368,000								
2.6	Trường TH Thổ Bình	6.575,483		6.575,483	6.052,483	523,000								
2.7	Trường TH Minh Quang	6.896,116		6.896,116	6.161,116	735,000								
2.8	Trường TH Phúc Sơn	7.663,724		7.663,724	7.380,224	283,500								
3	**Bậc THCS và Trường liên cấp**	**51.723,320**	-	**51.723,320**	**37.621,544**	**14.101,776**	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Trường THCS Khuôn Hà	2.634,975		2.634,975	1.880,823	754,152								
3.2	Trường THCS Lăng Can	2.503,319		2.503,319	2.041,683	461,636								
3.3	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Yên	2.543,791		2.543,791	2.234,220	309,571								
3.4	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Xuân Lập	6.618,752		6.618,752	5.888,473	730,279								
3.5	Trường THCS Bình An	3.280,393		3.280,393	2.749,638	530,755								
3.6	Trường THCS Thổ Bình	4.343,027		4.343,027	3.289,081	1.053,946								
3.7	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Hồng Quang	9.984,692		9.984,692	7.713,126	2.271,566								
3.8	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Sơn	4.782,728		4.782,728	4.412,972	369,756								
3.9	Trường PTDT Bán trú THCS Minh Quang	5.465,366		5.465,366	4.624,251	841,115								
3.10	Trường PTDT Nội trú THCS huyện Lâm Bình	9.566,277		9.566,277	2.787,277	6.779,000								
4	**Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện**	**1.128,105**		**1.128,105**	**318,105**	**810,000**								
5	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**	**1.029,000**		**1.029,000**	**1.002,000**	**27,000**								
6	**Kinh phí đào tạo và thực hiện các chế độ chính sách ASXH và các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán giao...vv..**	**617,554**		**617,554**		**617,554**								
IV	**CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**	**200,000**	-	200,000	-	200,000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng KHCN, quản lý nhà nước về Khoa học công nghệ	200,000		200,000	-	200,000								
V	**SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THỂ THAO, THỂ THAO, DU LỊCH**	**2.614,376**	-	**2.614,376**	**1.914,376**	**700,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	2.614,376		2.614,376	1.914,376	700,000								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó											
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chia ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi dự phòng ngân sách	Chi trích lập quỹ phát triển đất	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Chi thường xuyên và định mức chi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Nhiệm vụ chi không thường xuyên; bổ sung có mục tiêu năm 2021					Tổng số	Trong đó		
												Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*
VI	**CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, truyền Thông và Thể thao huyện	-		-		-								
2	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị truyền thanh, truyền hình; chi tiền điện, tiền xăng dầu phục vụ công tác chuyên môn và các nội dung chi nghiệp vụ chuyên môn đặc thù của ngành.	-		-		-								
VII	**CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**2.067,000**	-	**2.067,000**	**460,000**	**1.607,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đảm bảo xã hội cấp huyện	460,000		460,000	460,000									
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	1.607,000		1.607,000		1.607,000								
VIII	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**53.565,532**	-	**53.565,532**	**26.725,032**	**26.840,500**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý nhà nước**	**32.740,219**	-	**32.740,219**	**7.159,719**	**25.580,500**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	**Văn phòng huyện Lâm Bình (các phòng ban chuyên môn)**	**4.722,021**	-	**4.722,021**	**4.392,021**	**330,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Phòng tư pháp (C614)	514,632		514,632	464,632	50,000								
1.1.2	Phòng Tài nguyên & MT (C626)	746,134		746,134	746,134	-								
1.1.3	Phòng Văn hóa và Thông tin (C625)	717,965		717,965	517,965	200,000								
1.1.4	Phòng Y tế (C623)	285,458		285,458	285,458									
1.1.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT (C612)	1.119,768		1.119,768	1.039,768	80,000								
1.1.6	Phòng Kinh tế hạ tầng (C616)	914,709		914,709	914,709	-								
1.1.7	Phòng Dân tộc (C683)	423,355		423,355	423,355									
1.2	**Phòng Tài chính - Kế hoạch (C618)**	**1.919,695**		**1.919,695**	**1.269,695**	**650,000**								
1.3	**Phòng Lao động TB & XH (C624)**	**13.246,353**		**13.246,353**	**753,353**	**12.493,000**								
1.4	**Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện (C622)**	**12.852,150**		**12.852,150**	**744,650**	**12.107,500**								
2	**Khối đảng, đoàn thể**	**19.476,497**	-	**19.476,497**	**18.216,497**	**1.260,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	**Cơ quan Đảng**	**15.962,070**	-	**15.962,070**	**15.512,070**	**450,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Văn phòng huyện Lâm Bình	15.962,070	-	15.962,070	15.512,070	450,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng huyện (bao gồm hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn các ban đảng trực thuộc văn phòng huyện gồm: Cơ quan Tổ chức- Nội vụ 432 triệu đồng/năm; Ban dân vận, ban tuyên giáo 144 triệu đồng/ban/năm; Ủy ban kiểm tra- Thanh tra huyện 288 triệu đồng/năm)	15.962,070		15.962,070	15.512,070	450,000								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chia ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi dự phòng ngân sách	Chi trích lập quỹ phát triển đất	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Chi thường xuyên và định mức chi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Nhiệm vụ chi không thường xuyên; bổ sung có mục tiêu năm 2021					Tổng số	Trong đó		
												Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*
2.2	**Cơ quan Đoàn thể (bao gồm các nội dung chi các hoạt động theo nghị quyết của HĐND tỉnh)**	**3.514,427**	**-**	**3.514,427**	**2.704,427**	**810,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.2.1	Cơ quan Ủy ban MT tổ quốc huyện (C710)	1.770,747		1.770,747	960,747	810,000								
2.2.2	Cơ quan Huyện đoàn (C711)	441,475		441,475	441,475	-								
2.2.3	Cơ quan Hội LH Phụ nữ huyện (C712)	472,895		472,895	472,895									
2.2.4	Cơ quan Hội Nông dân huyện (C713)	546,207		546,207	546,207									
2.2.5	Cơ quan Hội Cựu chiến binh huyện (C714)	283,103		283,103	283,103	-								
3	**Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội- Nghề nghiệp, tổ chức xã hội**	**775,000**	**-**	**775,000**	**775,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.1	Hội người cao tuổi (UBMT Tổ quốc C718_K362)	135,000		135,000	135,000									
3.2	Hội liện hiệp thanh niên (Huyện đoàn C760_K362)	80,000		80,000	80,000									
3.3	Hội cựu giáo chức (Phòng Giáo dục và ĐT C760_K362	80,000		80,000	80,000									
3.4	Hội nạn nhân chất độc ra cam/dioxin (Phòng Lao động TBXH C721_362)	80,000		80,000	80,000									
3.5	Hội cựu thanh niên xung phong (Huyện đoàn C722_K362)	80,000		80,000	80,000									
3.6	Hội chữ thập đỏ (Văn phòng huyên _C717-K362	80,000		80,000	80,000									
3.7	Hội Khuyến học (Phòng Giáo dục và ĐT C724_K362	80,000		80,000	80,000									
3.8	Hội Đông y (Trung tâm y tế huyện C720_K373)	80,000		80,000	80,000									
3.9	Hội Luật gia (Phòng Tư pháp C614_K362)	80,000		80,000	80,000									
4	**Quỹ thi đua khen thưởng (Cơ quan Tổ chức - Nội vụ)**	**573,816**	**-**	**573,816**	**573,816**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
IX	**CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH**	**3.808,000**	**-**	**3.808,000**	**-**	**3.808,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Ban chỉ huy Quận sự huyện	3.508,000		3.508,000		3.508,000								
2	Công An huyện	300,000		300,000		300,000								
X	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH; CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ASXH VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHƯA GIAO CHI TIẾT**	**5.014,597**	**-**	**5.014,597**	**-**	**5.014,597**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	700,000		700,000		700,000								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó											
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chia ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi dự phòng ngân sách	Chi trích lập quỹ phát triển đất	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Chi thường xuyên và định mức chi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Nhiệm vụ chi không thường xuyên; bổ sung có mục tiêu năm 2021					Tổng số	Trong đó		
												Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*
2	Kinh phí hỗ trợ các nghiệp vụ cho các hoạt động quản lý nhà nước, sự nghiệp giáo dục và Đào tạo, Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình và các nhiệm vụ chính trị tại địa phương	3.553,597		3.553,597		3.553,597								
3	Kế hoạch phân bổ kinh phí mua sắn tài sản, tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ quan dự cấp cấp huyện (Chi tiết phân bổ theo biểu 15 đính kèm)	761,000		761,000		761,000								
C	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**3.348,000**	-	-	-	-	-	**3.348,000**	-	-			-	-
	Dự phòng ngân sách huyện	3.348,000		-				3.348,00						
D	**KINH PHÍ 10% ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022**	**1.253,000**		-						**1.253,00**				
E	**TRÍCH LẬP QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**	**1.872,000**		-					**1.872,00**					
*	**CẤP XÃ**	**49.751,973**	-	**48.830,973**	**29.754,974**	**19.075,999**	-	**921,000**	-	-	-	-	-	-
	UBND xã Thượng Lâm	4.902,656		4.813,244	2.813,984	1.999,260		89,412						
	UBND xã Khuôn Hà	4.567,103		4.477,631	2.724,008	1.753,623		89,472						
	UBND Thị trấn Lăng Can	5.135,535		5.041,081	2.989,207	2.051,874		94,454						
	UBND xã Phúc Yên	4.424,624		4.338,682	2.962,257	1.376,425		85,942						
	UBND xã Xuân Lập	4.133,932		4.050,300	2.845,517	1.204,783		83,632						
	UBND xã Bình An	4.499,006		4.411,204	2.801,002	1.610,202		87,802						
	UBND xã Thổ Bình	5.400,127		5.309,325	3.157,386	2.151,939		90,802						
	UBND xã Hồng Quang	4.861,699		4.772,797	2.895,275	1.877,522		88,902						
	UBND xã Minh Quang	5.663,911		5.554,101	3.176,205	2.377,896		109,81						
	UBND xã Phúc Sơn	6.163,380		6.062,608	3.390,133	2.672,475		100,772						

Biểu số 10_B37_NĐ31

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Đối với các đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động và tổ chức xã hội được NSNN hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động)

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị:Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG DỰ TOÁN	**976**	**887**	**316.819,027**	**9.368,000**	**77.408,187**	**10.685,000**	**161.465,000**	**200,000**	**1.285,000**	**3.785,000**	**-**	**13.275,000**	**29.341,840**	**3.508,0**	**300,0**	**978,000**	**3.348,000**	**1.872,000**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**			**71.068,000**	**9.368,000**	**56.700,000**	**-**	**5.000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp			5.000,000	5.000,000														
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp kinh tế			56.700,000		56.700,000													
3	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo			5.000,000				5.000,000											
4	Chi Đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất			4.368,000	4.368,000														
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**976**	**887**	**243.879,027**	**-**	**20.708,187**	**10.685,000**	**156.465,000**	**200,000**	**1.285,000**	**3.785,000**	**-**	**13.275,000**	**29.341,840**	**3.508,000**	**300,000**	**978,000**	**3.348,000**	**-**
B.1	**KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022 (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ /2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH NGÀY 06/12/2021)**	**976**	**887**	**153.463,584**	**-**	**3.227,722**	**-**	**117.788,454**	**-**	**-**	**1.914,376**	**-**	**460,000**	**26.725,032**	**-**	**-**	**-**	**3.348,000**	**-**
I	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**21**	**20**	**3.227,722**	**-**	**3.227,722**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	16	15	1.638,855		1.638,855													
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	5	5	472,867		472,867													
3	Kinh phí hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong thời kỳ ổn định ngân sách			1.116,000		1.116,000													
II	**CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
III	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**797**	**731**	**117.788,454**	**-**	**-**	**-**	**117.788,454**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Bậc Mầm non**	**277**	**266**	**36.877,837**	**-**	**-**	**-**	**36.877,837**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I.1	**Giáo viên MN hợp đồng chuyển xếp lương theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg**	**88**	**86**	**8.866,992**	**-**	**-**	**-**	**8.866,992**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1.1	Trường MN Thượng Lâm	5	5	485,575				485,575											
1.1.2	Trường MN Khuôn Hà	4	4	401,489				401,489											
1.1.3	Trường MN Lăng Can	14	12	1.212,958				1.212,958											
1.1.4	Trường MN Phúc yên	6	6	657,422				657,422											
1.1.5	Trường MN Xuân Lập	5	5	539,282				539,282											
1.1.6	Trường MN Bình An	12	12	1.170,065				1.170,065											
1.1.7	Trường MN Thổ Bình	14	14	1.432,651				1.432,651											
1.1.8	Trường MN Hồng Quang	6	6	591,087				591,087											
1.1.9	Trường MN Minh Quang	9	9	996,478				996,478											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra															
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1.1.10	Trường MN Phúc Sơn	13	13	1.379,985				1.379,985											
1.2	**Giáo viên (Biên chế)**	**189**	**180**	**28.010,845**	-	-	-	**28.010,845**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Trường MN Thượng Lâm	23	22	3.272,096				3.272,096											
1.2.2	Trường MN Khuôn Hà	15	15	2.020,937				2.020,937											
1.2.3	Trường MN Lăng Can	22	21	3.008,844				3.008,844											
1.2.4	Trường MN Phúc Yên	12	12	1.909,018				1.909,018											
1.2.5	Trường MN Xuân Lập	16	15	2.394,655				2.394,655											
1.2.6	Trường MN Bình An	13	12	1.839,932				1.839,932											
1.2.7	Trường MN Thổ Bình	17	16	2.583,471				2.583,471											
1.2.8	Trường MN Hồng Quang	17	16	2.773,370				2.773,370											
1.2.9	Trường MN Minh Quang	26	24	4.146,898				4.146,898											
1.2.10	Trường MN Phúc Sơn	28	27	4.061,624				4.061,624											
2	**Bậc Tiểu học**	**264**	**245**	**41.968,968**	-	-	-	**41.968,968**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Trường TH Thượng Lâm	35	31	4.963,773				4.963,773											
2.2	Trường TH Khuôn Hà	22	21	3.179,522				3.179,522											
2.3	Trường TH Lăng Can	35	35	5.345,054				5.345,054											
2.4	Trường TH Phúc Yên	23	22	4.055,492				4.055,492											
2.5	Trường TH Bình An	28	25	4.831,304				4.831,304											
2.6	Trường TH Thổ Bình	36	34	6.052,483				6.052,483											
2.7	Trường TH Minh Quang	38	34	6.161,116				6.161,116											
2.8	Trường TH Phúc Sơn	47	43	7.380,224				7.380,224											
3	**Bậc THCS và Trường liên cấp**	**244**	**209**	**37.621,544**	-	-	-	**37.621,544**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Trường THCS Khuôn Hà	13	11	1.880,823				1.880,823											
3.2	Trường THCS Lăng Can	21	18	2.041,683				2.041,683											
3.3	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Yên	14	13	2.234,220				2.234,220											
3.4	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Xuân Lập	32	26	5.888,473				5.888,473											
3.5	Trường THCS Bình An	18	15	2.749,638				2.749,638											
3.6	Trường THCS Thổ Bình	23	20	3.289,081				3.289,081											
3.7	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Hồng Quang	43	40	7.713,126				7.713,126											
3.8	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Sơn	28	24	4.412,972				4.412,972											
3.9	Trường PTDT Bán trú THCS Minh Quang	28	23	4.624,251				4.624,251											
3.10	Trường PTDT Nội trú THCS huyện Lâm Bình	24	19	2.787,277				2.787,277											
4	**Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện**	**3**	**3**	**318,105**				**318,105**											
5	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**	**9**	**8**	**1.002,000**				**1.002,000**											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
IV	**CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng KHCN, quản lý nhà nước về Khoa học công nghệ			-					-										
V	**SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THỂ THAO, THỂ THAO, DU LỊCH**	**22**	**20**	**1.914,376**	-	-	-	-	-	-	**1.914,376**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	22	20	1.914,376							1.914,376								
VI	**CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI**			**460,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	460,000	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đảm bảo xã hội cấp huyện			460,000									460,000						
VII	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**136**	**116**	**26.725,032**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**26.725,032**	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý nhà nước**	**55**	**44**	**7.159,719**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.159,719**	-	-	-	-	-
1.1	**Văn phòng huyện Lâm Bình (các phòng ban chuyên môn)**	**34**	**27**	**4.392,021**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.392,021**	-	-	-	-	-
1.1.1	Phòng tư pháp (C614)	4	2	464,632										464,632					
1.1.2	Phòng Tài nguyên & MT (C626)	6	5	746,134										746,134					
1.1.3	Phòng Văn hóa và Thông tin (C625)	4	2	517,965										517,965					
1.1.4	Phòng Y tế (C623)	2	2	285,458										285,458					
1.1.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT (C612)	8	7	1.039,768										1.039,768					
1.1.6	Phòng Kinh tế hạ tầng (C616)	7	6	914,709										914,709					
1.1.7	Phòng Dân tộc (C683)	3	3	423,355										423,355					
1.2	**Phòng Tài chính - Kế hoạch (C618)**	**9**	**8**	**1.269,695**										**1.269,695**					
1.3	**Phòng Lao động TB & XH (C624)**	**6**	**5**	**753,353**										**753,353**					
1.4	**Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện (C622)**	**6**	**4**	**744,650**										**744,650**					
2	**Khối đảng, đoàn thể**	**81**	**72**	**18.216,497**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.216,497**	-	-	-	-	-
2.1	**Cơ quan Đảng**	**66**	**59**	**15.512,070**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**15.512,070**	-	-	-	-	-
2.1.1	**Văn phòng huyện Lâm Bình**	**66**	**59**	**15.512,070**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**15.512,070**	-	-	-	-	-
	Văn phòng huyện *(bao gồm hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn các ban đảng trực thuộc văn phòng huyện gồm: Cơ quan Tổ chức- Nội vụ 432 triệu đồng/năm; Ban dân vận, ban tuyên giáo 144 triệu đồng/ban/năm; Ủy ban kiểm tra- Thanh tra huyện 288 triệu đồng/năm)*	66	59	15.512,070										15.512,070					
2.2	**Cơ quan Đoàn thể (bao gồm các nội dung chi các hoạt động theo nghị quyết của HĐND tỉnh)**	**15**	**13**	**2.704,427**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.704,427**	-	-	-	-	-
2.2.1	Cơ quan Ủy ban MT tổ quốc huyện (C710)	4	4	960,747										960,747					
2.2.2	Cơ quan Huyện đoàn (C711)	3	2	441,475										441,475					
2.2.3	Cơ quan Hội LH Phụ nữ huyện (C712)	3	2	472,895										472,895					

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
2.2.4	Cơ quan Hội Nông dân huyện (C713)	3	3	546,207										546,207					
2.2.5	Cơ quan Hội Cựu chiến binh huyện (C714)	2	2	283,103										283,103					
3	**Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội- Nghề nghiệp, tổ chức xã hội**			775,000	-		-		-	-	-	-	-	775,000	-	-	-	-	-
3.1	Hội người cao tuổi (UBMT Tổ quốc C718_K362)			135,000										135,000					
3.2	Hội liện hiệp thanh niên (Huyện đoàn C760_K362)			80,000										80,000					
3.3	Hội cựu giáo chức (Phòng Giáo dục và ĐT C760_K362			80,000										80,000					
3.4	Hội nạn nhân chất độc ra cam/dioxin (Phòng Lao động TBXH C721_362)			80,000										80,000					
3.5	Hội cựu thanh niên xung phong (Huyện đoàn C722_K362)			80,000										80,000					
3.6	Hội chữ thập đỏ (Văn phòng huyện _C717-K362			80,000										80,000					
3.7	Hội Khuyến học (Phòng Giáo dục và ĐT C724_K362			80,000										80,000					
3.8	Hội Đông y (Trung tâm y tế huyện C720_K373)			80,000										80,000					
3.9	Hội Luật gia (Phòng Tư pháp C614_K362)			80,000										80,000					
4	**Quỹ thi đua khen thưởng (Cơ quan Tổ chức - Nội vụ)**			573,816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	573,816	-	-	-	-	-
XIII	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**			3.348,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.348,000	-
0	Dự phòng ngân sách huyện			3.348,000														3.348,000	
B.2	**KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, CHẾ ĐỘ NĂM 2022**			**89.162,443**	-	**17.356,465**	**10.685,000**	**38.412,546**	**200,000**	**1.285,000**	**1.670,624**	-	**12.815,000**	**1.951,808**	**3.508,000**	**300,000**	**978,000**	-	-
I	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**			**14.056,300**	-	**14.056,300**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**			**300,000**	-	**300,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dịch vụ công cộng đô thị (Kinh phí sửa chữa và chi tiền điện thắp sáng đô thị)			300,000		300,000													
2	**Hạt quản lý giao thông**			**2.614,150**	-	**2.614,150**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí duy tu bảo dưỡng đường địa phương (Đ.H: 125,5m/18,5tr.đồng/km; Đ.ĐT: 14,1km/21tr.đồng/km)			2.614,150		2.614,150													
3	**Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (NQ 02, 03, 06, 11 và các nhiệm vụ , chính sách khác...)**			**11.142,150**		**11.142,150**													
II	**CHI HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**			10.685,000	-	-	10.685,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**			**9.500,000**	-	-	**9.500,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện các dịch vụ công ích, công cộng năm 2022 trên địa bàn huyện (rác thải, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải , vệ sinh môi trường và các nội dung chi sự nghiệp bảo vệ môi trường)			9.500,000			9.500,000												

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
2	**Hỗ trợ chị sự nghiệp môi trường:** Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và các hoạt động môi trường khác theo Điều 16 Nghị quyết của HĐND tỉnh			**1.185,000**			**1.185,000**												
III	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**			**38.358,546**	-	-	-	**38.358,546**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ**			**4.477,000**	-	-	-	**4.477,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường MN Thượng Lâm			248,000				248,000											
	Trường MN Khuôn Hà			583,000				583,000											
	Trường MN Lăng Can			484,000				484,000											
	Trường MN Phúc Yên			462,000				462,000											
	Trường MN Xuân Lập			340,000				340,000											
	Trường MN Bình An			701,000				701,000											
	Trường MN Thổ Bình			356,000				356,000											
	Trường MN Hồng Quang			436,000				436,000											
	Trường MN Minh Quang			384,000				384,000											
	Trường MN Phúc Sơn			483,000				483,000											
2	**Chính sách thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt cho tre người dân tộc thiểu số theo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ**			**456,000**	-	-	-	**456,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường MN Thượng Lâm			57,000				57,000											
	Trường MN Khuôn Hà			25,000				25,000											
	Trường MN Lăng Can			45,000				45,000											
	Trường MN Phúc Yên			45,000				45,000											
	Trường MN Xuân Lập			49,000				49,000											
	Trường MN Bình An			43,000				43,000											
	Trường MN Thổ Bình			49,000				49,000											
	Trường MN Hồng Quang			37,000				37,000											
	Trường MN Minh Quang			45,000				45,000											
	Trường MN Phúc Sơn			61,000				61,000											
3	**Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKH theo Nghị định số 116/2016 /NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ**			**8.329,000**	-	-	-	**8.329,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	**Bậc Tiểu học**			**2.470,000**	-	-	-	**2.470,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường TH Thượng Lâm			300,500				300,500											
	Trường TH Khuôn Hà			269,000				269,000											
	Trường TH Lăng Can			550,000				550,000											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Trường TH Phúc Yên			344,000				344,000											
	Trường TH Bình An			-				-											
	Trường TH Thổ Bình			288,500				288,500											
	Trường TH Minh Quang			503,000				503,000											
	Trường TH Phúc Sơn			215,000				215,000											
3.2	**Bậc THCS và Trường liên cấp**			**5.859,000**	-	-	-	**5.859,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THCS Khuôn Hà			654,000				654,000											
	Trường THCS Lăng Can			263,000				263,000											
	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Yên			136,000				136,000											
	Trường PTDT Bán trú TH & THCS Xuân Lập			264,000				264,000											
	Trường THCS Bình An			332,000				332,000											
	Trường THCS Thổ Bình			830,000				830,000											
	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Hồng Quang			1.529,000				1.529,000											
	Trường PTDT bán trú THCS Phúc Sơn			263,000				263,000											
	Trường THCS Minh Quang			654,000				654,000											
	Trường PTDT Nội trú THCS huyện Lâm Bình			934,000				934,000											
4	**Chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú theo Thông tư 109 /2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 và hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung**			**5.236,000**	-	-	-	**5.236,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Lâm Bình			5.236,000				5.236,000											
5	**Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ**			**2.017,000**				**2.017,000**											
5.1	**Bậc Mầm non**			**346,000**	-	-	-	**346,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường MN Thượng Lâm			11,000				11,000											
	Trường MN Khuôn Hà			-				-											
	Trường MN Lăng can			11,000				11,000											
	Trường MN Phúc Yên			-				-											
	Trường MN Xuân Lập			6,000				6,000											
	Trường MN Bình An			6,000				6,000											
	Trường MN Thổ Bình			6,000				6,000											
	Trường MN Hồng Quang			279,000				279,000											
	Trường MN Minh Quang			22,000				22,000											
	Trường MN Phúc Sơn			5,000				5,000											
5.2	**Bậc tiểu học**			**352,000**	-	-	-	**352,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường TH Thượng Lâm			194,000				194,000											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Trường TH Lăng Can			86,000				86,000											
	Trường TH Thổ Bình			14,500				14,500											
	Trường TH Minh Quang			43,000				43,000											
	Trường TH Phúc Sơn			14,500				14,500											
5.3	**Bậc THCS và Trường liên cấp**			**1.319,000**	-	-	-	**1.319,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THCS Lăng Can			33,000				33,000											
	Trường PTDT Bán trú TH & THCS Xuân Lập			43,000				43,000											
	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Hồng Quang			634,000				634,000											
	Trường PTDT bán trú THCS Phúc Sơn			11,000				11,000											
	Trường THCS Minh Quang			43,000				43,000											
	Trường PTDT Nội trú THCS huyện Lâm Bình			555,000				555,000											
6	**Chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ**			**7.266,992**	-	-	-	**7.266,992**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	**Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện (Hỗ trợ chi phí học tập)**			**6.602,500**	-	-	-	**6.602,500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1.1	**Khối Mầm non**			**2.880,000**	-	-	-	**2.880,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường MN Thượng Lâm			262,000				262,000											
	Trường MN Khuôn Hà			325,000				325,000											
	Trường MN Lăng can			297,000				297,000											
	Trường MN Phúc Yên			334,000				334,000											
	Trường MN Xuân Lập			353,000				353,000											
	Trường MN Bình An			384,000				384,000											
	Trường MN Thổ Bình			381,000				381,000											
	Trường MN Hồng Quang			194,000				194,000											
	Trường MN Minh Quang			137,000				137,000											
	Trường MN Phúc Sơn			213,000				213,000											
6.1.2	**Khối tiểu học**			**1.749,500**	-	-	-	**1.749,500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường TH Thượng Lâm			268,500				268,500											
	Trường TH Khuôn Hà			231,000				231,000											
	Trường TH Lăng Can			274,000				274,000											
	Trường TH Phúc Yên			240,000				240,000											
	Trường TH Bình An			222,000				222,000											
	Trường TH Thổ Bình			134,000				134,000											
	Trường TH Minh Quang			180,000				180,000											
	Trường TH Phúc Sơn			200,000				200,000											
6.1.3	**Bậc THCS và Trường liên cấp**			**1.973,000**	-	-	-	**1.973,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THCS Khuôn Hà			197,000				197,000											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Trường THCS Lãng Can			270,000				270,000											
	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Yên			183,000				183,000											
	Trường PTDT Bán trú TH & THCS Xuân Lập			310,000				310,000											
	Trường THCS Bình An			185,000				185,000											
	Trường THCS Thổ Bình			281,000				281,000											
	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Hồng Quang			152,000				152,000											
	Trường PTDT bán trú THCS Phúc Sơn			145,000				145,000											
	Trường THCS Minh Quang			115,000				115,000											
	Trường PTDT Nội trú THCS huyện Lâm Bình			135,000				135,000											
6.2	**Chi hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí**			**664,492**	-	-	-	**664,492**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2.1	**Khối Mầm non**			**351,716**	-	-	-	**351,716**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường MN Thượng Lâm			30,776				30,776											
	Trường MN Khuôn Hà			8,910				8,910											
	Trường MN Lăng can			26,258				26,258											
	Trường MN Phúc Yên			28,395				28,395											
	Trường MN Xuân Lập			36,248				36,248											
	Trường MN Bình An			45,225				45,225											
	Trường MN Thổ Bình			26,070				26,070											
	Trường MN Hồng Quang			19,670				19,670											
	Trường MN Minh Quang			58,928				58,928											
	Trường MN Phúc Sơn			71,236				71,236											
6.2.2	**Bậc THCS và Trường liên cấp**			**285,776**	-	-	-	**285,776**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THCS Khuôn Hà			15,152				15,152											
	Trường THCS Lăng Can			40,636				40,636											
	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Yên			23,571				23,571											
	Trường PTDT Bán trú TH & THCS Xuân Lập			19,279				19,279											
	Trường THCS Bình An			28,755				28,755											
	Trường THCS Thổ Bình			40,946				40,946											
	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Hồng Quang			28,566				28,566											
	Trường PTDT bán trú THCS Phúc Sơn			41,756				41,756											
	Trường THCS Minh Quang			47,115				47,115											
	Trường PTDT Nội trú THCS huyện Lâm Bình			-				-											
6.2.3	**Bậc đào tạo và Dậy nghề**			**27,000**	-	-	-	**27,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên			27,000				27,000											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
7	**Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**			**2.132,000**				**2.132,000**											
7.1	**Khối Mầm non**			**130,000**	-	-	-	**130,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường MN Thượng Lâm			50,000				50,000											
	Trường MN Khuôn Hà			-				-											
	Trường MN Lăng Can			-				-											
	Trường MN Phúc Yên			-				-											
	Trường MN Xuân Lập			-				-											
	Trường MN Bình An			19,000				19,000											
	Trường MN Thổ Bình			30,000				30,000											
	Trường MN Hồng Quang			20,000				20,000											
	Trường MN Minh Quang			11,000				11,000											
	Trường MN Phúc Sơn			-				-											
7.2	**Khối tiểu học**			**1.140,000**	-	-	-	**1.140,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường TH Thượng Lâm			70,000				70,000											
	Trường TH Khuôn Hà			87,000				87,000											
	Trường TH Lăng Can			250,000				250,000											
	Trường TH Phúc Yên			118,000				118,000											
	Trường TH Bình An			314,000				314,000											
	Trường TH Thổ Bình			166,000				166,000											
	Trường TH Minh Quang			135,000				135,000											
	Trường TH Phúc Sơn			-				-											
7.3	**Bậc THCS và Trường liên cấp**			**862,000**	-	-	-	**862,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THCS Khuôn Hà			31,000				31,000											
	Trường THCS Lăng Can			71,000				71,000											
	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Yên			96,000				96,000											
	Trường PTDT Bán trú TH & THCS Xuân Lập			350,000				350,000											
	Trường THCS Bình An			116,000				116,000											
	Trường THCS Thổ Bình			129,000				129,000											
	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Hồng Quang			26,000				26,000											
	Trường PTDT bán trú THCS Phúc Sơn			-				-											
	Trường THCS Minh Quang			43,000				43,000											
	Trường PTDT Nội trú THCS huyện Lâm Bình			-				-											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
8	**Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất trường học và hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn ngành giáo dục**			**1.512,000**	-	-	-	**1.512,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	**Khối Mầm non**			**540,000**	-	-	-	**540,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường MN Thượng Lâm			54,000				54,000											
	Trường MN Khuôn Hà			54,000				54,000											
	Trường MN Lăng can			54,000				54,000											
	Trường MN Phúc Yên			54,000				54,000											
	Trường MN Xuân Lập			54,000				54,000											
	Trường MN Bình An			54,000				54,000											
	Trường MN Thổ Bình			54,000				54,000											
	Trường MN Hồng Quang			54,000				54,000											
	Trường MN Minh Quang			54,000				54,000											
	Trường MN Phúc Sơn			54,000				54,000											
8.2	**Bậc tiểu học**			**432,000**	-	-	-	**432,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường TH Thượng Lâm			54,000				54,000											
	Trường TH Khuôn Hà			54,000				54,000											
	Trường TH Lăng Can			54,000				54,000											
	Trường TH Phúc Yên			54,000				54,000											
	Trường TH Bình An			54,000				54,000											
	Trường TH Thổ Bình			54,000				54,000											
	Trường TH Minh Quang			54,000				54,000											
	Trường TH Phúc Sơn			54,000				54,000											
8.3	**Bậc THCS và Trường liên cấp**			**540,000**	-	-	-	**540,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THCS Khuôn Hà			54,000				54,000											
	Trường THCS Lăng Can			54,000				54,000											
	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Yên			54,000				54,000											
	Trường PTDT Bán trú TH & THCS Xuân Lập			54,000				54,000											
	Trường THCS Bình An			54,000				54,000											
	Trường THCS Thổ Bình			54,000				54,000											
	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Hồng Quang			54,000				54,000											
	Trường PTDT bán trú THCS Phúc Sơn			54,000				54,000											
	Trường THCS Minh Quang			54,000				54,000											
	Trường PTDT Nội trú THCS huyện Lâm Bình			54,000				54,000											
9	**Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện**			**5.505,000**	-	-	-	**5.505,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Kinh phí hỗ trợ tổ chức các cuộc thi, Hội nghị, tập huấn và các nhiệm vụ phát sinh khác			200,000				200,000											
	Hỗ trợ giáo viên MN theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh			305,000				305,000											
	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất các trường học và mua sắm tài sản, đồ dùng tiết bị đạy học...vv..			5.000,000				5.000,000											
10	**Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện**			**810,000**	-	-	-	**810,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hoạt động đào tạo, bồi dưỡng trung tâm chính trị huyện			810,000				810,000											
11	**Kinh phí đào tạo và thực hiện các chế độ chính sách ASXH và các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán giao...vv..**			**617,554**				**617,554**											
IV	**CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**			**1.285,000**	-	-	-	-	-	**1.285,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Phòng Lao động Thương binh và Xã hội**			**1.285,000**	-	-	-	-	-	**1.285,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	**Chính sách hỗ trợ Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ**			**802,000**	-	-	-	-	-	**802,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bảo hiểm Y tế đối tượng Bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP			802,000						802,000									
1.2	**Chính sách hỗ trợ Nghị định 150 và QĐ 62/QĐ-TTg; QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ49/2015/QĐ-TTg**			**483,000**	-	-	-	-	-	**483,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Bảo hiểm Y tế Cựu chiến binh theo NĐ 150/2016/NĐ-CP			120,000						120,000									
	- Bảo hiểm Y tế theo quyết 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 Lào, Campuchia			100,000						100,000									
	- Bảo hiểm Y tế theo QĐ 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015			206,680						206,680									
	- Bảo hiểm Y tế người tham gia chiến tranh chống mỹ theo NĐ 290/2005/QĐ-TTg ngày 8/11/2015			56,320						56,320									
V	**CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			**200,000**	-	-	-	-	**200,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng KHCN, quản lý nhà nước về Khoa học công nghệ			200,000					200,000										
VI	**CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN - THỂ THAO VÀ DU LỊCH**			**700,000**	-	-	-	-	-	-	**700,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện**			**700,000**	-	-	-	-	-	-	**700,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi tham gia các hoạt tham gia lễ hội thành tuyên, thông tin tuyên truyền, quảng bá du lịch và chi các nhiệm vụ khác			200,000							200,000								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	- Chi nhuận bút theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ và văn bản số 3700/UBND-VX ngày 31/12/2017 và chi nhuận bút khác			500,000							500,000								
VII	**CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH**			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	**CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI**			**12.665,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.665,000**	-	-	-	-	-	-
1	**Phòng Lao động Thương binh và Xã hội**			**11.058,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**11.058,000**	-	-	-	-	-	-
1.1	**Chính sách hỗ trợ Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ**			**9.046,500**	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.046,500**	-	-	-	-	-	-
	Chi trợ cấp hàng tháng, trợ cấp xã khẩn cấp theo NĐ 20/2021/NĐ-CP			8.268,900									8.268,900						
	Mai táng phí các đối tượng Bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP			777,600									777,600						
1.2	**Chính sách hỗ trợ Nghị định 150 và QĐ 62/QĐ-TTg; QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ49/2015/QĐ-TTg**			**2.011,500**	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.011,500**	-	-	-	-	-	-
	- Mai táng phí Cựu chiến binh theo NĐ 150/2016/NĐ-CP			223,500									223,500						
-	- Mai táng phí theo quyết 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 Lào, Campuchia			447,000									447,000						
	- Mai táng phí dân công hỏa tuyến tham gia KC chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế QĐ 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015			1.192,000									1.192,000						
	Mai táng phí người tham gia chiến tranh chống mỹ theo NĐ 290/2005/QĐ-TTg ngày 8/11/2015			149,000									149,000						
2	**Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo theo Quyết định số 60/2014 ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ**			**1.607,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.607,000**	-	-	-	-	-	-
IX	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ**			**2.390,000**	-	**850,000**	-	-	-	-	**200,000**	-	**150,000**	**1.190,000**	-	-	-	-	-
1	**Chi quản lý hành chính Nhà nước**			**1.130,000**	-	**400,000**	-	-	-	-	**200,000**	-	**150,000**	**380,000**	-	-	-	-	-
1.1	**Văn phòng Huyện Lâm Bình**			**330,000**	-	-	-	-	-	-	**200,000**	-	-	**130,000**	-	-	-	-	-
1.1.1	**Phòng Tư pháp**			**50,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**50,000**	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện tuyên truyền, triển khai, phổ biến giáo dục pháp luật và chi các khoản khác			50,000										50,000					
1.1.2	**Phòng Văn hoá và Thông tin**			**200,000**	-	-	-	-	-	-	**200,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hỗ trợ kinh phí phát triển văn hóa, du lịch huyện Lâm Bình và chi phí khác			200,000							200,000			-					
1.1.3	**Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn**			**80,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**80,000**	-	-	-	-	-

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	- Kinh phí chi hỗ trợ tết trồng cây, tổ chức các hội nghị sơ kết vụ mùa, vụ đông, tiêm phòng và các nhiệm vụ khác			80,000										80,000					
1.2	**Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện**			**650,000**	-	**400,000**	-	-	-	-	-	-	-	**250,000**	-	-	-	-	-
	Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ quản lý hành chính (bao gồm nội dung: xây dựng dự toán, quyết toán)			400,000		400,000								-					
	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất (Đầu tư trang thiết bị phòng họp trực tuyến)			250,000										250,000					
1.3	**Phòng Lao động -Thương Binh và Xã hội**			**150,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**150,000**	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí trợ giúp xã hội khẩn cấp cho các đối tượng; tuyên truyền phổ biến chính sách; phục vụ công tác quản lý đối tượng bảo trợ xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin; đào tạo tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; các hoạt động xã hội khác của địa phương			150,000									150,000						
2	**Khối đảng, đoàn thể**			**1.260,000**	-	**450,000**	-	-	-	-	-	-	-	**810,000**	-	-	-	-	-
2.1	**Văn phòng huyện**			**450,000**	-	**450,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ chính trị của cấp ủy (các ban chỉ đạo)			450,000	-	450,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí hỗ trợ tuyên truyền, hoạt động của các ban chỉ đạo, ban chỉ đạo 35 của huyện			*150,000*		150,000								-					
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động của ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở			*100,000*		100,000								-					
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động của ban chỉ đạo phong trào thi đua " Dân vận khéo"			*100,000*		100,000								-					
	- Kinh phí hỗ trợ Hoạt động của ban chăm sóc sức khỏe cán bộ diện Ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý			*100,000*		100,000								-					
2.2	**Khối đoàn thể**			**810,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**810,00**	-	-	-	-	-
2.2.1	**Cơ quan Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện**			**810,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**810,000**	-	-	-	-	-
	Kinh phí hoạt động của Ủy Ban MTTQ huyện về giám sát phản biện theo Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013; Nghị quyết 05/2017/NQ-HĐN ngày 25/7/2017 và kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính và các nhiệm vụ phát sinh			350,000										350,000					
	Kinh phí thực hiện mô hình tự quản về thu gom, vận chuyện và xử lý rác thải trên địa bàn huyện và chi phí phát sinh khác			460,000										460,000					
X	**CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH**			**3.808,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.508,0**	**300,000**	-	-	-
1	**Ban chỉ huy quân sự huyện**			**3.508,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.508,0**	-	-	-	-

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chia ra														
		Biên chế giao 2021	BC Có mặt tại thời điểm tháng 11/2021		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	- Chi phụ cấp dân quân tự vệ			118,000											118,0				
	- Chi huấn luyện dân quân; chế độ đảm bảo chính sách đối với sỹ quan dự bị và học viên đào tạo sỹ quan dự bị và các nhiệm vụ khác			2.790,000											2.790,0				
	- Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ quân sự quốc phòng và các nhiệm vu phát sinh khác			600,000											600,000				
2	**Công An huyện**			**300,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**300,000**	-	-	-
	- Kinh phí hỗ trợ công tác đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn huyện			200,000												200,000			
	- Kinh phí hỗ trợ kiểm tra, kiểm soát khu vực Lòng hồ thủy điện Tuyên Quang			100,000												100,000			
XI	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH; CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ASXH VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHƯA GIAO CHI TIẾT**			**5.014,597**	-	**2.450,165**	-	**54,000**	-	-	**770,624**	-	-	**761,808**	-	-	**978,000**	-	-
1	**Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện**			**700,000**	-	**700,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hỗ trợ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện (thực hiện theo Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh)			700,000		700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kinh phí hỗ trợ các nghiệp vụ cho các hoạt động quản lý nhà nước, sự nghiệp giáo dục và Đào tạo, Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình và các nhiệm vụ chính trị tại địa phương**			**3.553,597**	-	**989,165**	-	**54,000**	-	-	**770,624**	-	-	**761,808**	-	-	**978,000**	-	-
5	**Kế hoạch phân bổ kinh phí mua sắn tài sản, tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ quan dự cấp cấp huyện (Chi tiết phân bổ theo biểu 15 đính kèm)**			**761,000**		**761,000**													
B.3	**KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022**			**1.253,000**		**124,000**		**264,000**			**200,000**			**665,000**					
C	**TRÍCH LẬP QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**			**1.872,000**															**1.872,00**

Biểu số 11_B39/NĐ 31

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO CÁC XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung để thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi NSĐP
				Thu được hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
Tổng thu NSNN trên địa bàn		**366.571,000**	**18.580,000**	**18.580,000**	**-**	**-**	**347.991,000**	**-**	**-**	**366.571,000**
I	**Khối huyện**	**316.819,027**	**16.132,000**	**16.132,000**		**-**	**300.687,027**			**316.819,027**
II	**Khối xã**	**49.751,973**	**2.448,000**	**2.448,000**	**-**	**-**	**47.303,973**	**-**	**-**	**49.751,973**
1	UBND xã Thượng Lâm	4.902,656	302,000	302,000			4.600,656			4.902,656
2	UBND xã Khuôn Hà	4.567,103	111,000	111,000			4.456,103			4.567,103
3	UBND Thị trấn Lăng Can	5.135,535	934,000	934,000			4.201,535			5.135,535
4	UBND xã Phúc Yên	4.424,624	78,000	78,000			4.346,624			4.424,624
5	UBND xã Xuân Lập	4.133,932	83,000	83,000			4.050,932			4.133,932
6	UBND xã Bình An	4.499,006	92,000	92,000			4.407,006			4.499,006
7	UBND xã Thổ Bình	5.400,127	205,000	205,000			5.195,127			5.400,127
8	UBND xã Hồng Quang	4.861,699	120,000	120,000			4.741,699			4.861,699
9	UBND xã Minh Quang	5.663,911	265,000	265,000			5.398,911			5.663,911
10	UBND xã Phúc Sơn	6.163,380	258,000	258,000			5.905,380			6.163,380

Biểu số 12_B41/NĐ 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Bao gồm																	
			Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi trương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Trích lập Quỹ phát triển đất	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Trong đó			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó							BS vốn đầu tư để TH các CTMT, nhiệm vụ	BS từ nguồn SN thực hiện các chế độ, CS	BS để thực hiện CTMTQG	
					Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Khoa học công nghệ				Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và Dạy nghề	Chi sự nghiệp Văn hoá, Thông tin và Thể thao									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**49.751,973**	**49.751,973**	-	-	-	-	-	**48.830,973**	**235,000**	**60,000**	-	**921,000**	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND xã Thượng Lâm	4.902,656	4.902,656	-					4.813,244	20,000			89,412			-				
2	UBND xã Khuôn Hà	4.567,103	4.567,103	-					4.477,631	20,000			89,472							
3	UBND Thị trấn Lăng Can	5.135,535	5.135,535	-					5.041,081	20,000			94,454							
4	UBND xã Phúc Yên	4.424,624	4.424,624	-					4.338,682	25,000			85,942							
5	UBND xã Xuân Lập	4.133,932	4.133,932	-					4.050,300	25,000			83,632							
6	UBND xã Bình An	4.499,006	4.499,006	-					4.411,204	25,000			87,802							
7	UBND xã Thổ Bình	5.400,127	5.400,127	-					5.309,325	25,000			90,802							
8	UBND xã Hồng Quang	4.861,699	4.861,699						4.772,797	25,000	60,000		88,902							
9	UBND xã Minh Quang	5.663,911	5.663,911						5.554,101	25,000			109,810							
10	UBND xã Phúc Sơn	6.163,380	6.163,380						6.062,608	25,000			100,772							

Biểu số 13/MB47_NĐ31

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Số TT	NỘI DUNG CHI	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)
		Dự toán	Kế hoạch thực hiện		
A	B	1	2	3	3=2/1
	TỔNG CỘNG	**610,672**	**517,980**	**756,904**	**146,13%**
1	**Khối sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dậy nghề**	**468,499**	**415,807**	**653,904**	**157,26%**
1.1	**Khối MN**	**379,314**	**316,652**	**482,911**	**152,51%**
	Trường MN Thượng Lâm	62,307	27,124	29,687	109,45%
	Trường MN Khuôn Hà	19,873	49,865	86,913	174,30%
	Trường MN Lăng can	33,700	71,321	126,077	176,77%
	Trường MN Phúc Yên	14,833	17,757	20,205	113,79%
	Trường MN Xuân Lập	19,410	22,460	21,735	96,77%
	Trường MN Bình An	24,083	25,180	26,415	104,90%
	Trường MN Thổ Bình	27,645	29,255	30,893	105,60%
	Trường MN Hồng Quang	19,795	22,680	24,773	109,23%
	Trường MN Minh Quang	86,700	22,670	51,008	225,00%
	Trường MN Phúc Sơn	70,970	28,340	65,205	230,08%
1.2	**Bậc THCS và Trường liên cấp**	**87,145**	**91,758**	**158,249**	**172,46%**
	Trường THCS Khuôn Hà	6,246	21,908	41,549	189,65%
	Trường THCS Lăng Can	10,376	31,604	58,622	185,49%
	Trường PTDT Bán trú THCS Phúc Yên	0,990	1,389	1,404	101,08%
	Trường PTDT Bán trú TH & THCS Xuân Lập	1,577	1,575	1,755	111,43%
	Trường THCS Bình An	3,317	4,260	4,320	101,41%
	Trường THCS Thổ Bình	9,963	11,872	11,678	98,37%
	Trường PTDT Bán trú TH &THCS Hồng Quang	2,877	3,790	4,361	115,07%
	Trường PTDT bán trú THCS Phúc Sơn	25,160	8,700	14,985	172,24%
	Trường THCS Minh Quang	26,640	6,660	19,575	293,92%
1.3	**Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lâm Bình**	**2,040**	**7,397**	**12,744**	**172,29%**
	Thu học phí của học sinh (CT học phổ thông)	2,040	7,397	12,744	172,29%
2	**Trung tâm Văn hoá, Truyền thông và Thể thao huyện**	**130,000**	**90,000**	**90,000**	**100,00%**
	Thu từ tiền cho thuê hội trường	90,000	90,000	90,000	100,00%
	Thu từ dịch vụ quảng cáo, làm phóng sự	40,000			
3	**Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Lâm Bình**	**12,173**	**12,173**	**13,000**	**93,64%**
	Thu phí kiểm soát giết mổ (Thông tư 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của BTC: 10% nộp NSNN;90% CTT)	12,173	12,173	13,000	93,64%

Biểu số 14/CT-NSX

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng	Xã Thượng Lâm	Xã Khuôn Hà	Thị trấn Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thổ Bình	Xã Hồng Quang	Xã Minh Quang	Xã Phúc Sơn
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
*	**CÁC CHỈ TIÊU GIAO**											
	- Xã cách trung tâm huyện	Km	14	12	2	16	15	12	21	42	33	36
	- Xã khu vực	Khu vực	I	I	I	III	III	III	III	III	III	III
	- Phân loại xã	Xã	1	2	1	2	2	2	2	2	1	1
	- Phân loại thôn (theo QĐ số 1680/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của ủy ban nhân dân tỉnh)	100	13	10	11	6	5	7	10	8	14	16
	- Thôn loại 1	13	2		2			1	1	2	2	3
	- Thôn loại 2	48	4	2	5	4	2	3	8	4	7	9
	- Thôn loại 3	39	7	8	4	2	3	3	1	2	5	4
	- Định mức chi thường xuyên theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Triệu đồng/năm	304	282	304	282	282	282	282	282	304	304
	- Mức khoán kinh phí hoạt động đối với UBMT Tổ quốc Việt nam (Theo Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HNND tỉnh)	Triệu đồng/TC/N	6,20	5,70	6,20	6,80	7	5,70	6,80	7,90	8,60	8,60
	- Mức khoán kinh phí hoạt động đối các tổ chức chính trinh xã hội (Theo Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HNND tỉnh)	Triệu đồng/TC/N	6,00	5,50	6,00	6,60	7	5,50	6,60	7,70	8,40	8,40
	- Mức khoán kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố	Triệu đồng/N/T	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00
	- Đại biểu hội đông nhân dân cấp xã 210 đại biểu (Mức chi 3,0 triệu đồng/đại biểu/năm)	Đại biểu	21	21	23	19	19	20	22	21	21	23
	- Phụ cấp cấp ủy. Tổng số 139 người	Người	13	13	14	15	14	13	14	14	14	15
	- Biên chế giao (208 người/10 xã) (Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND tỉnh)	Người	22	20	22	20	20	20	20	20	22	22
	- Biên chế có mặt đến ngày 30/11//2021	Người	19	20	21	19	19	18	20	18	21	20
	- Đề án 500	Người	1	1	1	1	1	1	1	1		
*	**CÂN ĐỐI THU - CHI**											
A	**TỔNG THU (1)**	**49.751,973**	**4.902,656**	**4.567,103**	**5.135,535**	**4.424,624**	**4.133,932**	**4.499,006**	**5.400,127**	**4.861,699**	**5.663,911**	**6.163,380**
	Trong đó:											
	Thu cân đối NSNN	**2.448,000**	**302,000**	**111,000**	**934,000**	**78,000**	**83,000**	**92,000**	**205,000**	**120,000**	**265,000**	**258,000**
	Thu không tính cân đối NSNN	-	-	-	-	-	**0,000**	-	-	-		
I	**Các khoản thuế, phí, lệ phí theo qui định**	**2.448,000**	**302,000**	**111,000**	**934,000**	**78,000**	**83,000**	**92,000**	**205,000**	**120,000**	**265,000**	**258,000**
1	**Thu từ khu vực CTN, Dịch vụ ngoài quốc doanh**	**1.264,000**	**132,000**	**55,000**	**606,000**	**34,000**	**34,000**	**38,000**	**119,000**	**40,000**	**92,000**	**114,000**
-	Thuế GTGT	1.264,000	132,000	55,000	606,000	34,000	34,000	38,000	119,000	40,000	92,000	114,000
2	**Thuế thu nhập cá nhân**	**531,000**	**89,000**	**14,000**	**230,000**	**17,000**	**13,000**	**16,000**	**36,000**	**18,000**	**42,000**	**56,000**

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng	Xã Thượng Lâm	Xã Khuôn Hà	Thị trấn Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thổ Bình	Xã Hồng Quang	Xã Minh Quang	Xã Phúc Sơn
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
3	**Phí, lệ phí**	**465,000**	**53,000**	**31,000**	**72,000**	**23,000**	**23,000**	**29,000**	**34,000**	**53,000**	**90,000**	**57,000**
	- Phí, lệ phí tính cân đối ngân sách	*465,000*	*53,000*	*31,000*	*72,000*	*23,000*	*23,000*	*29,000*	*34,000*	*53,000*	*90,000*	*57,000*
	- Phí, lệ phí không tính cân đối	-										
4	**Thu cố định tại xã tính cân đối**	**188,000**	**28,000**	**11,000**	**26,000**	**4,000**	**13,000**	**9,000**	**16,000**	**9,000**	**41,000**	**31,000**
	- Thu sử dụng Quỹ đất công ích 5%	90,000	5,000					7,000	13,000	5,000	35,000	25,000
	- Thu khác	98,000	23,000	11,000	26,000	4,000	13,000	2,000	3,000	4,000	6,000	6,000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**47.303,973**	**4.690,656**	**4.456,103**	**4.201,535**	**4.346,624**	**4.050,932**	**4.407,006**	**5.195,127**	**4.741,699**	**5.398,911**	**5.905,380**
B	**TỔNG CHI**	**49.751,973**	**4.902,656**	**4.567,103**	**5.135,535**	**4.424,624**	**4.133,932**	**4.499,006**	**5.400,127**	**4.861,699**	**5.663,911**	**6.163,380**
B.1	**Chi Đầu tư XDCB**											
B.2	**Chi thường xuyên**	**48.830,973**	**4.813,244**	**4.477,631**	**5.041,081**	**4.338,682**	**4.050,300**	**4.411,204**	**5.309,325**	**4.772,797**	**5.554,101**	**6.062,608**
I	**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**43.914,892**	**4.283,096**	**3.980,078**	**4.555,832**	**3.943,526**	**3.678,991**	**3.975,019**	**4.810,212**	**4.283,126**	**5.017,996**	**5.387,016**
1	**Chi quản lý hành chính Nhà nước, đăng đoàn thể (*Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định*)**	**41.708,790**	**4.063,477**	**3.747,262**	**4.201,053**	**3.742,199**	**3.582,558**	**3.860,706**	**4.570,473**	**4.110,156**	**4.763,830**	**5.067,076**
1.1	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản phụ cấp khác theo quy định	19.761,736	1.754,704	1.671,880	1.760,644	1.950,359	1.955,441	1.957,940	2.270,574	2.038,678	2.146,476	2.255,040
1.2	Kinh phí trích nộp các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ *(báo gồm cả ĐA 500)*	2.775,716	284,779	281,130	293,518	262,581	249,397	270,788	269,924	271,979	284,507	307,113
1.3	Chi trợ cấp hàng tháng của các chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã (Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019)	2.145,904	200,782	213,895	271,750	205,284	178,837	210,437	198,343	228,006	225,797	212,773
1.4	Chi trợ cấp hàng tháng của các chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp thôn, tổ dân phố *(Bí thư chi bộ, trưởng thôn, trưởng ban công tác mặt trận, phụ cấp kiêm nghiệm); (Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019)*	5.136,084	598,980	512,798	634,329	294,376	249,140	365,468	526,387	421,969	714,842	817,795
1.5	Kinh phí chi tiền lương, phụ cấp thực hiện đề án 500	674,076	75,990	75,990	75,990	84,930	84,930	83,142	109,962	83,142		
1.6	Phụ cấp đại biểu HĐND và BHYT 4,5%	1.219,770	120,660	121,560	140,680	106,700	108,320	115,300	127,730	122,280	122,460	134,080
1.7	Phụ cấp cấp ủy	745,596	69,732	69,732	75,096	80,460	75,096	69,732	75,096	75,096	75,096	80,460
1.8	Chi thường xuyên theo định mức *(Theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, giai đoạn 2022-2025)*	2.617,200	273,600	253,800	273,600	253,800	253,800	253,800	253,800	253,800	273,600	273,600
1.9	Kinh phí chi khen thưởng	229,000	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900
1.10	Khoán kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố *(Mức chi theo Nghị quyết của HNND tỉnh)*	1.800,000	234,000	180,000	198,000	108,000	90,000	126,000	180,000	144,000	252,000	288,000
1.11	Mức chi bồi dưỡng Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi ở cấp xã 200.000đồng/người/tháng (Theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 của HNND tỉnh)	24,000	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng	Xã Thượng Lâm	Xã Khuôn Hà	Thị trấn Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thổ Bình	Xã Hồng Quang	Xã Minh Quang	Xã Phúc Sơn
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1.12	Mức khoán kinh phí hoạt động đối với UBMT Tổ quốc Việt nam và các tổ chức chính trị xã hội (Theo Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HNND tỉnh)	338,500	30,200	27,700	30,200	33,200	33,200	27,700	33,200	38,700	42,200	42,200
1.13	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2017	1.145,927	142,682	107,995	165,926	65,798	54,355	77,063	111,035	89,042	154,483	177,548
	Công An viên - Bảo vệ dân phố (mức phụ cấp 0,65-0,62-0,6)	*1.145,927*	*142,682*	*107,995*	*165,926*	*65,798*	*54,355*	*77,063*	*111,035*	*89,042*	*154,483*	*177,548*
1.14	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	630,000	63,000	63,000	69,000	57,000	57,000	60,000	66,000	63,000	63,000	69,000
1.15	Chi hỗ trợ hoạt động công tác đảng của tổ chức đảng theo Quy định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban bí thu Trung ương	2.465,281	189,068	142,482	187,020	214,411	167,742	218,036	323,122	255,164	384,069	384,167
2	**Chi đảm bảo xã hội**	**1.162,554**	**119,487**	**150,976**	**285,043**	**119,487**	**23,533**	**23,533**	**122,139**	**73,250**	**98,606**	**146,500**
	Trợ cấp Hưu xã (theo QĐ 130/CP và NĐ 76/2017/NĐ-CP)	1.162,554	119,487	150,976	285,043	119,487	23,533	23,533	122,139	73,250	98,606	146,500
3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**752,748**	**69,732**	**53,640**	**39,336**	**53,640**	**44,700**	**62,580**	**89,400**	**71,520**	**125,160**	**143,040**
	Nhân viên y tế thôn (mức phụ cấp 0,5)	752,748	69,732	53,640	39,336	53,640	44,700	62,580	89,400	71,520	125,160	143,040
4	**Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL năm 2022 (2)**	**290,800**	**30,400**	**28,200**	**30,400**	**28,200**	**28,200**	**28,200**	**28,200**	**28,200**	**30,400**	**30,400**
II	**Kinh phí giao thực hiện chế độ không tự chủ**	**4.916,081**	**530,148**	**497,553**	**485,249**	**395,156**	**371,309**	**436,185**	**499,113**	**489,671**	**536,105**	**675,592**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**1.000,000**	**100,000**	**100,000**	**100,000**	**100,000**	**100,000**	**100,000**	**100,000**	**100,000**	**100,000**	**100,000**
	Chi hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán	1.000,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
2	**Chi hoạt động bảo vệ Môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và Dạy nghề**	**235,000**	**20,000**	**20,000**	**20,000**	**25,000**	**25,000**	**25,000**	**25,000**	**25,000**	**25,000**	**25,000**
	Kinh phí hỗ trợ của Trung tâm học tập cộng đồng *(Nội dung chi thực hiện theo TT 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008)*	235,000	20,000	20,000	20,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
4	**Chi sự nghiệp Văn hoá, Thông tin và Thể thao**	**60,000**	-	-	-	-	-	-	-	**60,000**		
	Chi hỗ trợ hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch	60,000								60,000		
5	**Chi đảm bảo xã hội**	**263,060**	**36,370**	**27,180**	**33,230**	**17,050**	**6,500**	**15,730**	**33,960**	**12,120**	**44,570**	**36,350**
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh)	263,060	36,370	27,180	33,230	17,050	6,500	15,730	33,960	12,120	44,570	36,350
6	**Chi quản lý hành chính Nhà nước**	**1.001,000**	**111,000**	**90,000**	**97,000**	**73,000**	**65,000**	**81,000**	**105,000**	**89,000**	**137,000**	**153,000**
6.1	Kinh phí chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn huyện thực hiện theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND ngày 14/7/2018	801,000	85,000	70,000	75,000	61,000	55,000	67,000	85,000	73,000	109,000	121,000

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng	Xã Thượng Lâm	Xã Khuôn Hà	Thị trấn Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thổ Bình	Xã Hồng Quang	Xã Minh Quang	Xã Phúc Sơn
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	235,000	20,000	20,000	20,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
	Chi hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động ở địa phương	566,000	65,000	50,000	55,000	36,000	30,000	42,000	60,000	48,000	84,000	96,000
6.2	Chi hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở theo tiêu chí thôn, tổ dân phố: 2,0 triệu đồng/ thôn, tổ dân phố	200,000	26,000	20,000	22,000	12,000	10,000	14,000	20,000	16,000	28,000	32,000
7	**Chi Quốc phòng**	**2.357,021**	**262,778**	**260,373**	**235,019**	**180,106**	**174,809**	**214,455**	**235,153**	**203,551**	**229,535**	**361,242**
7.1	Kinh phí phụ cấp dân quân tự vệ (theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 20/6/2020 của Chính phủ)	1.529,573	179,052	165,697	179,052	109,234	97,801	134,972	157,357	131,950	133,449	241,009
7.2	Kinh phí chi huấn luyện dân quân và nhiệm vụ khác	827,448	83,726	94,676	55,967	70,872	77,008	79,483	77,796	71,601	96,086	120,233
B.3	**Dự phòng ngân sách xã** ***(giao theo năm đầu thời kỳ ổn định)***	**921,000**	**89,412**	**89,472**	**94,454**	**85,942**	**83,632**	**87,802**	**90,802**	**88,902**	**109,810**	**100,772**

Biểu số 15/Mua sắm

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ KINH PHÍ MUA SẮM TÀI SẢN TĂNG, CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND, ngày 28/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí phân bổ năm 2022	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**1.761,00**	
A	**CẤP HUYỆN**	**761,00**	
I	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**80,00**	
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	40,00	
	Trung tâm phát triển quỹ đất	40,00	
II	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**80,00**	
	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	40,00	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	40,00	
III	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**600,00**	
1	**Đơn vị quản lý nhà nước**	**360,00**	
	Phòng tư pháp (C614)	40,00	
	Phòng Tài nguyên & MT (C626)	40,00	
	Phòng Văn hóa và Thông tin (C625)	40,00	
	Phòng Y tế (C623)	40,00	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT (C612)	40,00	
	Phòng Kinh tế hạ tầng (C616)	40,00	
	Phòng Dân tộc (C683)	40,00	
	Phòng Lao động TB & XH (C624)	40,00	
	Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện (C622)	40,00	
2	**Đơn vị khối đảng, đoàn thể**	**240,00**	
2.1	**Cơ quan Đảng**	**40,00**	
	Văn phòng Huyện Lâm Bình (C709)	40,00	
2.2	**Khối đoàn thể**	**200,00**	
	Cơ quan Ủy ban MT tổ quốc huyện (C710)	40,00	
	Cơ quan Huyện đoàn (C711)	40,00	
	Cơ quan HLH Phụ nữ huyện (C712)	40,00	
	Cơ quan Hội Nông dân huyện (C713)	40,00	
	Cơ quan Hội Cựu chiến binh huyện (C714)	40,00	
V	**ĐƠN VỊ QUỐC PHÒNG - AN NINH**		
	Ban Chỉ huy quận sự huyện		

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí phân bổ năm 2022	Ghi chú
	Công An huyện		
B	**CẤP XÃ**	**1.000,00**	
	UBND xã Thượng Lâm	100,00	
	UBND xã Khuôn Hà	100,00	
	UBND Thị trấn Lăng Can	100,00	
	UBND xã Phúc Yên	100,00	
	UBND xã Xuân Lập	100,00	
	UBND xã Bình An	100,00	
	UBND xã Thổ Bình	100,00	
	UBND xã Hồng Quang	100,00	
	UBND xã Minh Quang	100,00	
	UBND xã Phúc Sơn	100,00	